

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 24 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch khối lượng và kinh phí thực hiện
chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2017.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 5643/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 9/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao kế hoạch khối lượng và kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương chuyển nguồn kinh phí và nhiệm vụ chi của kế hoạch năm 2016 sang thực hiện năm 2017.

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 4411/STC-TCDN ngày 13/10/2017 về việc điều chỉnh kế hoạch khối lượng và kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch khối lượng và kinh phí thực hiện một số nội dung hỗ trợ thuộc chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2017 tại các huyện: Yên Định, Hoàng Hóa, Hậu Lộc, Nông Cống, với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh giảm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho các doanh nghiệp và chính sách hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân: 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*).

2. Điều chỉnh tăng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm trồng trọt: 5.813.650.000 đồng (*Năm tỷ, tám trăm mười ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Từ nguồn điều chỉnh giảm tại mục 1: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng);
- Từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2016 chuyển nguồn sang năm 2017 tại Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh: 4.813.650.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm mười ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng);

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân các huyện:
 - Tổ chức triển khai thực hiện, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.
 - Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và tính pháp lý của hồ sơ có liên quan.
2. Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thực hiện đôn đốc hướng dẫn và kiểm tra giám sát trong quá trình thực hiện.
3. Sở Tài chính có trách nhiệm cấp bổ sung kinh phí để thực hiện, đồng thời chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện thẩm tra quyết toán và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Yên Định, Hoàng Hóa, Hậu Lộc, Nông Cống và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN (A405).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

**PHỤ LỤC: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH KHÔI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
KHUYẾN KHÍCH TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 28/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: nghìn đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch giữa năm 2017													Kế hoạch và kinh phí đề nghị điều chỉnh năm 2017													Kinh phí bổ sung
		Hỗ trợ liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm trồng trọt								Hỗ trợ giải phóng mặt bằng các doanh nghiệp			Hỗ trợ kinh phí thuê đất, thuê mặt nước		Hỗ trợ liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm trồng trọt								Hỗ trợ giải phóng mặt bằng các doanh nghiệp	Hỗ trợ kinh phí thuê đất, thuê mặt nước	Tổng kinh phí			
		Khoai tây, cà chua, bí xanh, hành, tỏi, rau màu		Ngô ngọt, ngô bao tử, dưa bao tử, dưa xuất khẩu, ớt xuất khẩu		Ngô dày và cò làm thức ăn chăn nuôi bò sữa, bò thịt		Tổng		Số lượng (DN)	Diện tích (ha)	Kinh phí	Lúa, lúa đặc sản, ngô, mía, cây ăn quả (cam, bưởi), ngô dày và cò làm thức ăn gia súc		Tổng kinh phí	Khoai tây, cà chua, bí xanh, hành, tỏi, rau màu		Ngô ngọt, ngô bao tử, dưa bao tử, dưa xuất khẩu, ớt xuất khẩu		Ngô dày và cò làm thức ăn chăn nuôi bò sữa, bò thịt		Tổng						
Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí				Diện tích (ha)	Kinh phí		Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí			
	Tổng	660	4,290,000	1,030	4,635,000	260	910,000	1,950	9,835,000	1	0.7	700,000	100	300,000	10,835,000	978.2	6,358,300	1,932.3	8,695,350	170	595,000	3,080.5	15,648,650	-	-	15,648,650	4,813,650	
1	Nông Công	120	780,000	85	382,500	40	140,000	245	1,302,500						1,302,500	192.0	1,248,000	100.0	450,000	40	140,000	332.0	1,838,000			1,838,000	535,500	
2	Yên Định	70	455,000	470	2,115,000	140	490,000	680	3,060,000	1	0.7	700,000	100	300,000	4,060,000	70.0	455,000	1,200.0	5,400,000	50	175,000	1,320.0	6,030,000			6,030,000	1,970,000	
3	Hoảng Hoá	250	1,625,000	225	1,012,500	80	280,000	555	2,917,500						2,917,500	409.2	2,659,800	116.3	523,350	80	280,000	605.5	3,463,150			3,463,150	545,650	
4	Hậu Lộc	220	1,430,000	250	1,125,000		-	470	2,555,000						2,555,000	307.0	1,995,500	516.0	2,322,000		-	823.0	4,317,500			4,317,500	1,762,500	